

成语

chéngyǔ

则

zé

盲人

máng rén

摸

mō

大象

dàxiàng

智慧

zhìhuì

士兵

shìbīng

瞎

xiā

分别

fēnbié

寻找

xúnzhǎo

牙齿

yáchǐ

胡说

húshuō

尾巴

wěiba

绳子

shéngzi

平

píng

墙

qiáng

扇子

shànzi

片面

piànmiàn

结论

jiélùn